**nhông,** *danh từ* Bánh răng nhỏ liền trục để truyền chuyển động từ động cơ đến các bộ phận kéo tải khác. *Thay nhông xe. Nhông* trước (nhông ở ổ trục *giữa).*   
**nhông;** *danh từ* (Đi, chạy) khắp mọi nơi, mọi chỗ không nhằm mục đích gì *cả. Lũ trẻ chạy nhông khắp xóm.* Đi *nhông* nhông *cả* ngày ngoài *đường.*   
**nhồng** *danh từ* (phương ngữ). Yếng.   
**nhông** *danh từ* Hình thái của một số sâu bọ trước khi thành bướm. Nhộng tầm.   
**nhốt** *động từ Giữ* ở trong chuồng, cũi, hay nơi được chắn kín nói chung, không cho tự do đi lại, hoạt động. Nhốt chim. Gà *nuôi nhốt.* Bị *nhốt trong nhà* lao.   
**nhột** *tính từ* (phương ngữ). **1** Buồn (do bị kích thích trên da thị. Cù *nhột. Bị nhột không nhịn được cười.* **2** Chột dạ. *Thấy* nhột *uì nghe* gọi *trúng tên mình. !! Láy: nhôn nhột (ý* mức độ ít).   
**nhột nhạt** *tính từ* (phương ngữ). Bứt *rứt,* khó chịu. *Thấy nhột nhạt trong người.*   
**nhơ** *tính từ* **1** (cũ). Bẩn. **2** Xấu xa về phẩm chất. Một *uết nhơ trong đời.* Chịu *tiếng* nhơ.   
**nhơ bẩn** *tính từ* Bẩn đến mức đáng ghê tởm (nói khái quát); như dơ bẩn (nhưng thường dùng với nghĩa bóng hơn). *Bộ mặt nhơ bẩn.* nhơ nhớp tính từ Nhơ bẩn đến mức thậm tệ. Đồng *tiền nhơ nhớp* (bóng (nghĩa bóng)).   
**nhơ nhuốc** *tính từ* Xấu xa nhục nhã. Bộ *mặt nhơ nhuốc* của *quân lừa* đáo. *Một hành động nhơ nhuốc.*   
**nhờ, Ì** *động từ* **1** Yêu cầu người khác làm giúp cho việc gì. *Nhờ chuyển hộ gói quà.* **2** (khẩu ngữ). Hưởng sự giúp đỡ. Từ *ngày đội y tế* về, *dân bán được nhờ.* **3** (dùng phụ sau một động từ khác). *Từ* biểu thị hoạt động vừa nói đến được thực hiện với sự giúp đỡ phương tiện hoặc điều kiện của người khác. *Xem nhờ tờ báo.* Đi *nhờ xe. Ngủ nhờ mấy đêm.* **4** (khẩu ngữ). Từ dùng trong tổ hợp cho tôi nhờ ở cuối một lời yêu cầu, để nhấn mạnh thêm lời yêu cầu, biểu thị ý nài nỉ người đối thoại hãy vì tình cảm hay sự nể nang đối với mình mà làm điều mình yêu cầu. Khế một *tí* cho *tôi* nhờ *với.* Con chịu *khó* uống thuốc *cho* mẹ nhờ. II kết từ Từ biểu thị điều sắp nói ra là nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt đẹp, khả quan được nói đến. *Các cháu* ngoạn là *nhờ* công *dạy dỗ của các* thầy. Nhờ *có anh* giúp *đỡ,* công *uiệc* mới tốt *đẹp.*   
**nhờ,** *tính từ* (thường dùng ở dạng láy). Có màu mờ đục, không được sáng và trong. *ánh lửa uàng nhờ.* Một *thứ ánh sáng nhờ nhờ.* nhờ cậy động từ Dựa vào sự giúp đỡ của người khác (nói khái quát). Lúc *khó khăn phải nhờ cậy bạn* bồ.   
**nhờ vả** *động từ* (khẩu ngữ). Dựa vào sự giúp đỡ, làm phiền đến người khác (nói khái quát). *Bà con hàng xóm* nhiều lúc *phải nhờ uả* đến *nhau.*   
**nhỡ, I** *động từ* Như *lỡ* (nhung thường kng.. hoặc nói về những sự việc không quan trọng lắm). Nhỡ tay đánh *uỡ* cái *cốc. Nhỡ một* chuyến *xe.* ll kết từ Từ biểu thị điều sắp nêu là một giả thiết về điều không hay có thể xảy ra, cần tính đến để rút ra kết luận cần thiết (và thường đó chính là lí do của việc vừa nói đến). Cần *đánh điện,* nhỡ thư *không đến kịp. Photocopy một bản,* để nhỡ *có* mất *bản* chính cũng *không* hề *gì.*   
**nhỡ,** *tính từ* Có kích thước hay độ lớn *vừa* phải, không lớn, cũng không bé. Nồi nhỡ.   
**nhỡ bước (phương ngữ).** *xem Lỡ* bước.   
**nhỡ nhàng** *tính từ* Như *lỡ làng* (nhưng thường kng., hoặc nói về những sự việc không quan trọng lắm). Làm *nhỡ* nhàng công uiệc. *Giúp nhau lúc* nhỡ nhàng.   
**nhỡ ra** *kết từ* (khẩu ngữ). Như nhỡ, (nghĩa II nhưng nhấn mạnh ý giả thiết hơn). Nhỡ *ra không* phải thì *sao?*   
**nhỡ tàu** *động từ* **1** Không đi kịp chuyến tàu vì đến muộn, tàu đã chạy. **2** (kng)). *Lỡ việc vì* không gặp may. Về không kịp, thế là nhỡ tàu.   
**nhớ,** *động từ* **1** *Giữ* lại trong trí điều đã cảm biết, nhận biết để rồi sau đó có thể tái hiện được. Nhắc *đi* nhắc lại cho nhớ. Nhớ kĩ *lời mẹ dặn.* Uống *nước nhớ* nguồn (tng,). **2** Tái hiện ra trong trí điều trước đó đã từng được cảm biết, nhận biết. *Bây giờ mới nhớ ra.* Nhớ *lại những* ngày *gian khổ.* Nhớ đến đâu *nói đến đấy. Sực nhớ.* **3** Nghĩ đến với tình cảm tha thiết muốn được gặp, được thấy người hay cảnh thân thiết nào đó hiện đang ở cách xa. Nhớcon. Nhớquê hương *Nỗi* nhớ. **nhớ,** *trợ từ* (khẩu ngữ). Nhé (hàm ý thân mật, âu vếm). *Em* đi nhớ!   
**nhớ đời** *động từ* (khẩu ngữ). Nhớ mãi suốt đời (thường nói về những gì không hay đã tác động mạnh mẽ đến mình). Bài học nhớ đời.   
**nhớ mong** *động từ* Như ong nhớ.   
**nhớ nhung** *động từ* Nhớ đến, nghĩ đến một cách da diết không nguôi. Nhớ nhung *da diết.* Nỗi nhớ nhung.   
**nhớ thương** *động từ* Như *thương* nhớ.   
**nhớ tiếc đgợ.** Nhớ đến với nỗi buồn tiếc người nào hay những gì đó đáng quý mà đã vĩnh viễn mất đi, qua đi. Nhớ tiếc người *bạn* cũ. Nhớ tiếc thời *trai trẻ.*   
**nhợ,** *danh từ* (phương ngữ). Dây nhỏ và dài. Buộc *nhợ* vào cần câu. *Đầu dây* mối nhợ".   
**nhơ;** (phương ngữ). *x* lợ.   
**nhơi** *động từ* (Trâu, bò, v.v.) nhai lại lằn thứ hai. Trâu *nằm nhơi* cỏ.   
**nhời** (phương ngữ). x lời.   
**nhởi** *động từ* (phương ngữ). Chơi. Đi nhởi.   
**nhơm nhở (ph.; ít dùng).** *xem nham* nhớ.   
**nhơm nhớp** *tính từ* xem nhớp (láy).   
**nhờm** *động từ* (phương ngữ). Tởm.   
**nhớm** *động từ* Nhấc cao lên một chút so với vị trí trước đó. Nhớm *gót. Nhớm* người *lên.* Nhớm *cái bàn để kê lại.*   
**nhơn, 1 (ph.; cũ).** *xem* nhân,. II (ph.; cũ). Biến thể của nhân ("lòng nhân") trong một số từ gốc Hán. nhơn *ái. Bất nhơn.*   
**nhơn, (ph.; cũ).** *xem nhân,*   
**nhơn‹ (ph.; cũ).** *xem* nhân;   
**nhơn,** (ph.; cũ). Biến thể của nhân ("người") trong một số từ gốc Hán. Nhơn dân. Sát nhơn. :   
**nhơn nhơn** *tính từ* Tỏ ra trơlì, không có chút gì kiêng *sợ* hoặc xấu hổ. Bị mắng thế mà uẫn *'.* cứnhơn nhơn.   
**nhờn,** *động từ* Không giữ được thái độ đúng mực, lễ phép như ban đầu, do coi thường sau nhiều lần tiếp xúc dễ dãi. *Dễ quá,* bọn *trẻ đâm nhờn.* Thân *mật* nhưng *không nhờn.* Nhờn *mặt.*   
**nhờn,** *tính từ* Trơn và loáng vì có chất dầu, mỡ. *Tay nhờn những* dầu mỡ. *Chất nhờn* (kng; thức ăn có thịt mỡ). c   
**nhờn nhợt** *tính từ* xem nhợt (láy).   
**nhởn** *động từ* (phương ngữ). Chơi. *Đi* nhởn.   
**nhởn nha** *tính từ* (khẩu ngữ). Nhởn nhơ.   
**nhớn nha nhởn nhơ** *tính từ xem znhởn* nhơ (láy).   
**nhớn nhơ** *tính từ* Có vẻ thong thả, chậm rãi, tựa như không có điều gì phải quan tâm, phải lo nghĩ. Mọi người *bấn lên, còn anh ta* thì *cứ* nhởn nhơ. !I Ly: *nhón nha* nhón nhơ (ý mức độ nhiều).   
**nhỡn** (ph.; cũ). Biến thể của nhãn, trong mộtsố từgốc Hán. Vhốn tiền Nhỡõn *quarL* nhỡn tiền tính từ (phương ngữ) nhãn tiền.   
**nhớn (ph.; khẩu ngữ).** *xem* Lớn.   
**nhớnnhanhớnnháctx** Nhớnnhác(láy. | nhớn nhác tính từ Có vẻ sợ hãi, luống cuống nhìn chỗ này chỗ khác để tìm lối thoát. Nhớn *nhác* như gà *con* gặp *quạ. !/ Láy:* nhớn *nha nhớn* nhác (ý mức độ nhiều). nhớn nhao tính từ (ph.; khẩu ngữ). Lớn (nói về người). Con *cái nhớn nhao cả rồi.* c   
**nhớp** *tính từ* (phương ngữ). Bẩn. *// Láy:* nhơm nhớp (ý mức độ ít).   
**nhớp nháp** *tính từ* Bẩn *thỉu* và ướt át, gây cảm giác khó chịu. Người nhớp *nhấp mồ* hôi. *Trời mưa đường nhớp* nháp.   
**nhớp nhơ** *tính từ* (ít dùng). Như nhơ *nhớp.*   
**nhớp nhúa** *tính từ* (phương ngữ). Bẩn thỉu.   
**nhớt Ì** *tính từ* Có tính chất dễ dính và khó chảy. Độ nhớt của *dầu.* II danh từ **1** Chất nhầy ở ngoài da một số động *vật. Da lươn* có *nhớt.* **2** (ph). Dầu nhờn (dầu nhớt, nói tắt). Xðng *pha*